

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ AMBER

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 – 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 – 12
<i>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu</i>	13
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ SME, sau này là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hữu Nghị), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102970695 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép số 39/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/10/2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được cấp điều chỉnh giấy phép nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 26/10/2022.

Hoạt động chính của Công ty là: Lập và quản lý Quỹ đầu tư; Quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Bộ phận kiểm soát nội bộ trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch
Bà Doãn Hồ Lan	Thành viên
Ông Hoàng D. Quan	Thành viên
Ông Lê Đức Mạnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Doãn Hồ Lan	Tổng Giám đốc
----------------	---------------

Bộ phận kiểm soát nội bộ

Bà Phạm Thị Hà	Trưởng bộ phận
----------------	----------------

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Doãn Hồ Lan
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Số: 74/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**
Phó Giám đốc

Lê Hồng Đào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2023-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Kiểm toán viên

Lê Thị Như Ngọc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4799-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.026.687.707	27.274.322.667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.085.209.103	7.896.774.805
1. Tiền	111		1.585.209.103	4.896.774.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.213.835.120	16.632.557.141
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37.213.835.120	16.632.557.141
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.568.859.515	2.234.797.737
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	58.721.600	32.649.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	3.943.850.278	2.068.162.502
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	566.287.637	133.986.235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		158.783.969	510.192.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	149.283.969	505.192.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	9.500.000	5.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.654.070.279	1.860.698.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.608.961.835	1.860.698.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	693.192.840	871.714.033
- Nguyên giá	222		1.016.132.536	1.016.132.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(322.939.696)	(144.418.503)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.870.768.995	328.984.945
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	343.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(519.231.005)	(14.015.055)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	45.000.000	660.000.000
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		45.108.444	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	45.108.444	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.680.757.986	29.135.021.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.823.735.832	2.533.052.560
I. Nợ ngắn hạn	310		2.823.735.832	2.533.052.560
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.287.997.588	670.000.000
3. Người mua trả tiền trước	313		298.619.043	484.667.713
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	215.430.848	306.403.107
5. Phải trả người lao động	315		-	517.926.946
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.14	1.021.688.353	554.054.794
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	47.857.022.154	26.601.969.085
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22.142.977.846)	(23.398.030.915)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.680.757.986	29.135.021.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		22.300.240.000	22.300.240.000
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm dừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	V.16	3.670.551.546	9.163.091.204
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		3.670.551.546	9.163.091.204
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.17	1.211.566.785.344	699.218.831.836
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		1.211.566.785.344	699.218.831.836
9.1 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	041		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.18	491.889.762	885.393.031

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Nga

Đỗ Thu Nga

Doãn Hồ Lan

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.1	7.409.108.603	5.461.445.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		7.409.108.603	5.461.445.258
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.2	214.800.000	265.000.001
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		7.194.308.603	5.196.445.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.499.267.597	1.083.062.511
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	84.394.384	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.137.156.391	5.045.993.164
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.472.025.425	1.233.514.604
10. Thu nhập khác	31	VI.6	96.790.911	423.334.873
11. Chi phí khác	32	VI.7	-	4.527
12. Lợi nhuận khác	40		96.790.911	423.330.346
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.568.816.336	1.656.844.950
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	313.763.267	231.958.293
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.255.053.069	1.424.886.657
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	180	285

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Nga

Đỗ Thu Nga

Đoàn Hồ Lan

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.125.395.716	6.990.489.525
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(36.397.146.484)	(1.233.415.272)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.884.692.249)	(2.765.114.140)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(418.050.240)	(42.162.554)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		406.281.897	2.227.539.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.188.858.597)	(432.746.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29.357.069.957)	4.744.590.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.555.059.050)	(1.235.606.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.055.561.644)	(20.679.899.607)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.898.038.356	20.547.342.466
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.258.086.593	1.072.615.936
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.545.504.255	(295.547.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.811.565.702)	4.449.043.233
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.896.774.805	3.447.731.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.085.209.103	7.896.774.805

Người lập biểu



Đỗ Thu Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Thu Nga

Tổng Giám đốc



Đoàn Hồ Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ AMBER

Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm nay 01/01/2022	Năm trước 01/01/2021	Năm nay		Năm trước		Năm nay 31/12/2022	Năm trước 31/12/2021
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000	50.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(23.398.030.915)	(24.822.917.572)	1.255.053.069	-	1.424.886.657	-	(22.142.977.846)	(23.398.030.915)
Cộng	26.601.969.085	25.177.082.428	21.255.053.069	-	1.424.886.657	-	47.857.022.154	26.601.969.085

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng trong năm trước là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trước lãi.
- Tăng trong năm nay là do kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay lãi.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đỗ Thu Nga

Đỗ Thu Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023



Doãn Hồ Lan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber (tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ SME, sau này là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hữu Nghị), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102970695 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép số 39/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/10/2008. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được cấp điều chỉnh giấy phép nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động số 15/GPĐC-UBCK ngày 28/01/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 26/10/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 19 người (tại ngày 31/12/2021 là 14 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ Quản lý quỹ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Lập và quản lý Quỹ đầu tư; Quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ. Thông tư 125/2011/TT-BTC có quy định những nội dung kế toán không hướng dẫn trong Thông tư này, Công ty quản lý Quỹ thực hiện theo quy định tại Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán, Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày các báo cáo tài chính từ năm 2015. Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa ban hành các hướng dẫn thay thế cho Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011. Do vậy nên Công ty vẫn áp dụng các quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC cho năm tài chính 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và các quy định khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ: Được xác định theo các loại sau:

- Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán: là khoản thu về phí Công ty quản lý quỹ được hưởng từ hoạt động quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán: Là khoản phí Công ty quản lý Quỹ được hưởng từ việc quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư ủy thác;
- Doanh thu từ phí thường hoạt động: Là khoản tiền thường Công ty quản lý quỹ được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư cho Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận;
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán: Là khoản phí công ty quản lý quỹ được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; tiền thuê nhà, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ng nghiệp; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả trước, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	734.931.659	463.101.432
Tiền gửi ngân hàng	850.277.444	4.433.673.373
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 03 tháng)	3.500.000.000	3.000.000.000
Cộng	5.085.209.103	7.896.774.805

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng đến 12 tháng	8.800.000.000	12.500.000.000
b) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	28.413.835.120	4.132.557.141
- Trái phiếu niêm yết	1.029.202.045	4.132.557.141
- Cổ phiếu giao dịch trên sàn UpCom	27.384.633.075	-
Cộng	37.213.835.120	16.632.557.141
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-
Giá trị thuần	37.213.835.120	16.632.557.141

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Aviva Việt Nam	-	30.020.000
Công ty CP Thương Mại và Dịch vụ Ahay	40.000.000	-
Các đối tượng khác	18.721.600	2.629.000
Cộng	58.721.600	32.649.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	491.889.762	885.393.031
Phải thu phí quản lý các quỹ	3.451.960.516	862.769.471
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	320.000.000
Cộng	3.943.850.278	2.068.162.502

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	226.795.616	15.717.808
Thuế TNCN phải thu nhà đầu tư	97.722.079	82.867.076
Phải thu khác	241.769.942	35.401.351
Cộng	566.287.637	133.986.235

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, vật dụng văn phòng	24.121.371	49.428.346
Chi phí sửa chữa và thiết bị văn phòng	-	189.481.433
Chi phí trả trước phí môi giới, phát triển thị trường	-	210.000.000
Chi phí thuê văn phòng	103.603.500	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.559.098	56.283.205
Cộng	149.283.969	505.192.984

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng	4.500.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000
Cộng	9.500.000	5.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

**Thiết bị
dụng cụ quản lý**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Số dư đầu năm	1.016.132.536
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.016.132.536

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm	144.418.503
Khấu hao trong năm	178.521.193
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	322.939.696

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình

Tại ngày đầu năm	871.714.033
Tại ngày cuối năm	693.192.840

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 123.526.536 đồng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

**Phần mềm máy
tính**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình

Số dư đầu năm	343.000.000
Số tăng trong kỳ	3.047.000.000
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	3.390.000.000

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm	14.015.055
Khấu hao trong năm	505.215.950
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	519.231.005

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình

Tại ngày đầu năm	328.984.945
Tại ngày cuối năm	2.870.768.995

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
Mua sắm tài sản cố định	45.000.000	660.000.000
- Phần mềm giao dịch	-	660.000.000
- Nâng cấp phần mềm	45.000.000	-
Cộng	45.000.000	660.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Giá trị còn lại của công cụ, vật dụng văn phòng	45.108.444	-
Cộng	45.108.444	-

12. Phải trả người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	650.000.000	660.000.000
Công ty Cổ phần Amber Capital	627.997.588	-
Đối tượng khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	1.287.997.588	670.000.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	119.298.409	223.585.382
Thuế thu nhập cá nhân	96.132.439	82.817.725
Cộng	215.430.848	306.403.107

14. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Doanh thu quản lý danh mục chưa thực hiện	1.021.688.353	554.054.794
Cộng	1.021.688.353	554.054.794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	20.000.000.000	-	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	(23.398.030.915)	1.255.053.069	-	(22.142.977.846)
Cộng	26.601.969.085	21.255.053.069	-	47.857.022.154

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Công ty Cổ phần Amber Capital	6.930.000.000	9,90%	4.950.000.000	9,90%
Ông Lê Mạnh Linh	57.620.000.000	82,31%	39.600.000.000	79,20%
Ông Trần Anh Thắng	5.450.000.000	7,79%	5.450.000.000	10,90%
Cộng	70.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	70.000.000.000	50.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

16. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Năm nay VND	Năm trước VND
10.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Số dư đầu năm	9.163.091.204	4.229.578.963
Số tăng trong năm	822.981.853.128	828.908.375.899
- Nhà đầu tư chuyển tiền tài khoản ủy thác	495.204.626.307	783.729.299.569
- Chuyển nhượng chứng khoán	326.225.542.754	43.281.544.728
- Lãi từ tiền gửi của NĐT	21.303.566	12.838.221
- Cổ tức, trái tức được nhận	1.530.380.501	1.884.342.535
- Các khoản khác	-	350.846
Số giảm trong năm	828.474.392.786	823.974.863.658
- Phí quản lý tài khoản, QLDM và phí khác	3.073.051.752	2.124.946.153
- Rút vốn, cổ tức, lãi trái phiếu	230.603.222.591	33.432.013.190
- Mua chứng khoán	594.798.118.443	788.417.904.315
Số dư cuối năm	3.670.551.546	9.163.091.204
10.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Tổng cộng số dư cuối năm	3.670.551.546	9.163.091.204

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ AMBER

Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022				01/01/2022		
	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)		Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)
a) Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.211.566.785.344	1.211.448.371.600	(118.413.744)		699.218.831.836	699.047.672.100	(171.159.736)
Cổ phiếu niêm yết	941.785.344	823.371.600	(118.413.744)		2.623.831.836	2.452.672.100	(171.159.736)
- Cổ phiếu MBB	440.218.254	330.816.600	(109.401.654)		2.486.825	2.572.100	85.275
- Cổ phiếu VND	39.386.845	40.500.000	1.113.155		-	-	-
- Cổ phiếu TAR	-	2.725.000	2.725.000		-	-	-
- Cổ phiếu VCG	39.067.820	34.500.000	(4.567.820)		-	-	-
- Cổ phiếu VPB	187.336.600	179.000.000	(8.336.600)		-	-	-
- Cổ phiếu HPG	1.204.102	900.000	(304.102)		-	-	-
- Cổ phiếu BVH	232.918.500	233.000.000	81.500		-	-	-
- Cổ phiếu BID	1.653.223	1.930.000	276.777		580.995.191	482.300.000	(98.695.191)
- Cổ phiếu PAN	-	-	-		386.579.000	385.000.000	(1.579.000)
- Cổ phiếu PVS	-	-	-		268.402.000	273.000.000	4.598.000
- Cổ phiếu VCI	-	-	-		368.051.250	364.000.000	(4.051.250)
- Cổ phiếu VGC	-	-	-		855.886.500	798.000.000	(57.886.500)
- Cổ phiếu GVR	-	-	-		161.431.070	147.800.000	(13.631.070)
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	543.125.000.000	543.125.000.000	-		671.445.000.000	671.445.000.000	-
- Công ty CP Giáo dục Amber Academy	-	-	-		15.300.000.000	15.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Truyền thông Amber	-	-	-		9.520.000.000	9.520.000.000	-
- Công ty Cổ phần Anh ngữ Apex	-	-	-		230.000.000.000	230.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ Y tế Health Care	135.000.000.000	135.000.000.000	-		90.000.000.000	90.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ AMBER

Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)
- Công ty Cổ phần Sản xuất, thương mại và dịch vụ Egao	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn R&H	105.000.000.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000	105.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sailfish	59.125.000.000	59.125.000.000	-	41.625.000.000	41.625.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và đầu tư Mobeos	140.000.000.000	140.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Tây Côn Lĩnh Bộ	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	411.500.000.000	411.500.000.000	-	25.150.000.000	25.150.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần TiKi	11.500.000.000	11.500.000.000	-	11.500.000.000	11.500.000.000	-
- Trái phiếu BPWH2124001 (2)	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu CDC2124001	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu DDGH2123001	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2123012 (2)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2223003	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2223006	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2223008	800.000.000	800.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2223009	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu F88CH2223012	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu NVLH2224006 (2)	97.700.000.000	97.700.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu PSIH2223002 (2)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	-	-
- Trái phiếu TTCCH2124003	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	-	-

(2)



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỶ AMBER

Tầng 1, Toà nhà VOV, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Tăng/(giảm) so với giá trị đầu tư (VND)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	-	-	-	7.800.000.000	7.800.000.000	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Ozen Health And Beauty	-	-	-	5.850.000.000	5.850.000.000	-
Tiền gửi	256.000.000.000	256.000.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi tại Công ty tài chính cổ phần Điện lực	256.000.000.000	256.000.000.000	-	-	-	-
b) Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.211.566.785.344	1.211.448.371.600	(118.413.744)	699.218.831.836	699.047.672.100	(171.159.736)

Ghi chú:

(*) Giá trị trường của chứng khoán chưa niêm yết là không xác định được, giá trị thị trường được trình bày theo giá trị đầu tư do không có đủ cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường.

(**) Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm cổ phiếu giao dịch của nhà đầu tư tại các ngày cuối năm chưa về tài khoản lưu ký.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phí dịch vụ lưu ký và quản lý danh mục đầu tư	491.889.762	885.393.031
Cộng	491.889.762	885.393.031

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động ủy thác danh mục đầu tư	3.872.961.683	1.573.182.433
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	3.006.771.920	1.182.697.825
Doanh thu dịch vụ tư vấn đầu tư	529.375.000	2.705.565.000
Cộng	7.409.108.603	5.461.445.258

2. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	214.800.000	265.000.001
Cộng	214.800.000	265.000.001

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815.546.671	1.072.114.612
Lãi trái phiếu	555.819.099	10.947.899
Doanh thu hoạt động tài chính khác	127.901.827	-
Cộng	1.499.267.597	1.083.062.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ kinh doanh chứng khoán	84.394.384	-
Cộng	84.394.384	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	3.981.302.536	3.443.177.026
Chi phí vật dụng, công cụ, dụng cụ	299.884.071	61.684.269
Chi phí khấu hao	683.737.143	34.907.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.787.573.992	1.397.787.104
Các khoản chi phí khác	384.658.649	108.437.743
Cộng	7.137.156.391	5.045.993.164

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thưởng quản lý danh mục	-	423.255.672
Thu nhập khác	96.790.911	79.201
Cộng	96.790.911	423.334.873

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	-	4.527
Cộng	-	4.527

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.568.816.336	1.656.844.950
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.568.816.336	1.656.844.950
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	313.763.267	331.368.990
Thuế TNDN được giảm	-	99.410.697
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	313.763.267	231.958.293

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.255.053.069	1.424.886.657
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.255.053.069	1.424.886.657
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.967.033	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	180	285

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2022, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Đức Mạnh	Thành viên	548.961.488	-
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát nội bộ			
Bà Phạm Thị Hà	Trưởng ban	58.440.000	43.296.000
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	24.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thành viên quản lý chủ chốt khác			
Bà Doãn Hồ Lan	Tổng Giám đốc	750.220.000	482.925.000
Thành viên quản lý chủ chốt khác		-	-
Bà Đỗ Thu Nga	Kế toán trưởng	189.463.103	-

Trong Năm 2022, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Amber Capital	Cổ đông góp vốn	Phí quản lý tài sản	-	436.606.743
		Góp vốn điều lệ	1.980.000.000	-
		Phí thuê văn phòng	627.997.588	-
Quỹ Đầu tư Tài chính AFM	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	975.408.229	901.870.091
Quỹ đầu tư trái phiếu an toàn Amber	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	462.320.887	190.582.231
Quỹ Đầu tư Năng lượng mới AFM	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	986.505.757	90.245.503
Quỹ Đầu tư Công nghệ Amber	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	582.537.047	-
Ông Lê Mạnh Linh	Chủ tịch HĐQT, Cổ đông lớn	Góp vốn điều lệ	18.020.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)	
			31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Amber Capital	Cổ đông góp vốn	Phí quản lý tài sản	-	436.606.743
		Phí thuê văn phòng	(627.997.588)	-
Quỹ Đầu tư Tài chính AFM	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	1.557.349.966	581.941.737
Quỹ đầu tư trái phiếu an toàn Amber	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	235.322.243	190.582.231
		Phải thu khác	189.369.942	5.052.092
Quỹ Đầu tư Năng lượng mới AFM	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	1.076.751.260	90.245.503
		Phải thu khác	10.000.000	10.000.000
Quỹ Đầu tư Công nghệ Amber	Quỹ do công ty quản lý	Phí quản lý	582.537.047	-
		Phải thu khác	10.000.000	-

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2.1 Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Quản lý tài sản, danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư và hoạt động khác. Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quản lý tài sản, danh mục	Tư vấn đầu tư	Hoạt động khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu hoạt động và thu nhập khác	3.872.961.683	529.375.000	4.602.830.428	9.005.167.111
Chi phí trực tiếp	128.678.166	17.588.350	152.927.868	299.194.384
Các chi phí phân bổ	3.069.563.606	419.562.693	3.648.030.092	7.137.156.391
Lợi nhuận trước thuế	674.719.911	92.223.957	801.872.468	1.568.816.336
Chi phí thuế thu nhập	134.943.982	18.444.791	160.374.494	313.763.267
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	539.775.929	73.779.166	641.497.974	1.255.053.069

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.085.209.103	-	7.896.774.805	-
Đầu tư ngắn hạn	37.213.835.120	-	16.632.557.141	-
Trả trước cho người bán	58.721.600	-	32.649.000	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.943.850.278	-	2.068.162.502	-
Các khoản phải thu khác	575.787.637	-	138.986.235	-
Cộng	46.877.403.738	-	26.769.129.683	-

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	1.287.997.588	670.000.000
Người mua trả tiền trước	298.619.043	484.667.713
Phải trả khác	215.430.848	824.330.053
Cộng	1.802.047.479	1.978.997.766

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2022 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Đỗ Thu Nga

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2023

Kế toán trưởng



Đỗ Thu Nga

Tổng Giám đốc



Đoàn Hồ Lan